

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨ THU'
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 10/2019/HNGĐ-ST

Ngày 03/5/2019

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THU' - TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Toàn Thắng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Vũ Thị Thanh Tâm, Ông Phạm Đức Hiền.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim - Thư ký Tòa án ND huyện Vũ Thu.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thu tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thu, xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 250/2018/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXX-ST ngày 05 tháng 4 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: thôn B, xã M, huyện V, tỉnh T; (Xin vắng mặt).

- Bị đơn: Chị **Phạm Thị T1**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: thôn N, xã M1, huyện V, tỉnh T; (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn (anh Nguyễn Văn T) trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T kết hôn với chị Phạm Thị T1 do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã M, huyện V, tỉnh T năm 2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận tại thôn B, xã M, huyện V, tỉnh T được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là vợ

chồng không còn tình cảm với nhau, thường xuyên cãi nhau, vì vậy vợ chồng ly thân từ năm 2010 đến nay. Anh T xác định không còn tình cảm với chị T1 nên anh xin được ly hôn.

- Về con chung: Anh T và chị T1 có 02 con chung là Nguyễn Quốc V, sinh ngày 16/8/2004 và Nguyễn Việt C, sinh ngày 15/5/2007, hiện cả hai đang ở với anh T. Ly hôn anh T xin nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Phạm Thị T1 trình bày tại Tòa án: Chị thừa nhận thời gian kết hôn và quá trình chung sống như anh T trình bày là đúng. Nhưng ngoài ra chị cho rằng vợ chồng mâu thuẫn còn do kinh tế khó khăn, anh T đi xuất khẩu lao động đã nảy sinh tật xấu bỏ bịch, không gửi tiền về nuôi con và lo cho gia đình, chị đã cho anh nhiều cơ hội sửa chữa sai lầm nhưng anh vẫn chứng nào tật ấy. Hiện anh T đang làm ăn tại thành phố H và vợ chồng đã ly thân, anh T cũng không quan tâm đến cuộc sống của chị T1.

Nay anh T có đơn xin ly hôn thì chị mong muốn được đoàn tụ

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như anh T đã khai là đúng. Nếu vợ chồng phải ly hôn thì chị xin nuôi con Nguyễn Việt C, sinh ngày 15/5/2007 và để anh T nuôi con Nguyễn Quốc V, sinh ngày 16/8/2004.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 02 tháng 4 năm 2019 UBND xã M, huyện V, tỉnh T đã cung cấp như sau:

Anh Nguyễn Văn T kết hôn với chị Phạm Thị T1 do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã M, huyện V, tỉnh T năm 2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận tại thôn B, xã M, huyện V, tỉnh T được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do từ khi anh T đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan vợ chồng xa cách nên đã nảy sinh nhiều nghi ngờ nên tình cảm vợ chồng phai nhạt, vợ chồng ly thân nhau khoảng 6-7 năm nay. Anh T xin ly hôn chị T1 thì địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh T vì chị T1 đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn N, xã M1, huyện V, tỉnh T từ rất lâu rồi nên không có khả năng đoàn tụ.

Về con chung: Anh T và chị T1 có 02 con chung là Nguyễn Quốc V, sinh ngày 16/8/2004 và Nguyễn Việt C, sinh ngày 15/5/2007, hiện cả hai

đang ở với anh T. Đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh chị và theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh T và chị T1 có 01 thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích khoảng 144m² và 01 nhà cấp 4 khoảng 20- 25m² xây dựng trên đất đó tại thôn B, xã M. Địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của anh chị và các quy định pháp luật để giải quyết. Về nợ chung: anh chị không nợ chung.

* Cháu Nguyễn Quốc V, sinh ngày 16/8/2004 và Nguyễn Việt C, sinh ngày 15/5/2007 đều có bản tự khai trình bày hiện nay hai cháu đang ở với bố là Nguyễn Văn T và đều có nguyện vọng xin được ở với bố.

- Đại diện VKS phát biểu tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến phiên tòa.

Về nội dung VKS đề nghị hướng giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Đề nghị:

- Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Phạm Thị T1.

- Về con chung: Xử cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi 02 con chung là Nguyễn Quốc V, sinh ngày 16/8/2004 và Nguyễn Việt C, sinh ngày 15/5/2007 (hiện cả hai đang ở với anh T), chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, và nợ chung: Anh T và chị T1 không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh T có đơn xin ly hôn chị T1 gửi Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Theo quy định tại điểm a khoản 2 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T kết hôn với chị Phạm Thị T do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã M, huyện V, tỉnh T năm 2003 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận tại thôn B, xã M, huyện V, tỉnh T được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là vợ chồng không còn tình cảm với nhau, thường xuyên cãi nhau, anh T đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan vợ chồng xa cách nên đã nảy sinh nhiều nghi ngờ nên tình cảm vợ chồng phai nhạt, vì vậy vợ chồng ly thân từ năm 2010 đến nay. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T1 cũng không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đến nay không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy cần xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Phạm Thị T1 là phù hợp quy định của luật hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy 02 con chung của anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị T1 hiện đều đang ở với anh T và các con đều có nguyện vọng xin được ở với bố. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của 02 con chung cần giao anh T trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, và nợ chung: Anh T và chị T1 không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1/ Quan hệ hôn nhân: - Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Phạm Thị T1.

2/ Về con chung: Xử cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi 02 con chung là Nguyễn Quốc V, sinh ngày 16/8/2004 và Nguyễn Việt C, sinh ngày 15/5/2007 (hiện cả hai đang ở với anh T), chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị T1 có quyền thăm nom chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật. Anh T và chị T1 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp

nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung, và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4/ Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. (Chuyển số tiền 300.000 đồng anh T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0003161 ngày 06/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V thành án phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện V;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện V;
- UBND xã M, huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Hà Toàn Thắng